

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN XUÂN MINH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(đã được soát xét)

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính,
thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 28
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 28

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính,
thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2802200078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 03/10/2014, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 20/03/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trịnh Nguyên Khánh	Chủ tịch	
Bà	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên	
Ông	Phạm Văn Minh	Thành viên	
Bà	Phùng Thị Thu Huyền	Thành viên	
Ông	Nguyễn Thanh Phương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2024)
Ông	Lê Văn Thủy	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2024)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông	Phạm Quang Minh	Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Tiến Luật	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Đinh Thị Hạnh	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên
Ông	Trần Xuân Ninh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính,
thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Quang Minh

Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 05 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh được lập ngày 05 tháng 08 năm 2024, từ trang 5 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2024

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện
tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường
Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		19.629.700.716	12.960.630.658
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.706.762.115	2.072.886.096
111	1. Tiền		4.206.762.115	2.072.886.096
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.500.000.000	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.886.254.572	8.087.608.449
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	8.265.334.652	7.728.608.449
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	5	620.919.920	359.000.000
140	III. Hàng tồn kho		2.036.684.029	1.924.136.113
141	1. Hàng tồn kho	6	2.036.684.029	1.924.136.113
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		-	876.000.000
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	-	876.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		381.849.428.211	391.258.779.351
220	I. Tài sản cố định		375.518.503.747	385.213.644.672
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	356.111.976.675	365.574.704.103
222	- Nguyên giá		463.972.820.519	463.972.820.519
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(107.860.843.844)	(98.398.116.416)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	19.406.527.072	19.638.940.569
228	- Nguyên giá		21.818.442.843	21.818.442.843
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.411.915.771)	(2.179.502.274)
260	II. Tài sản dài hạn khác		6.330.924.464	6.045.134.679
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	6.330.924.464	6.045.134.679
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		401.479.128.927	404.219.410.009

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện
tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường
Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		220.360.765.648	232.074.628.609
310	I. Nợ ngắn hạn		67.743.891.869	67.291.263.434
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	177.457.500	357.750.000
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	2.060.012.897	2.299.378.522
315	3. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	5.856.935.712	1.495.705.509
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	14	453.976.400	572.052.400
320	5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	59.084.469.360	62.566.377.003
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		111.040.000	-
330	II. Nợ dài hạn		152.616.873.779	164.783.365.175
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10	152.616.873.779	164.783.365.175
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		181.118.363.279	172.144.781.400
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	181.118.363.279	172.144.781.400
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.000.000.000	150.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.070.781.400	3.707.230.266
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.047.581.879	18.437.551.134
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		16.500.000.000	13.500.000.000
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		9.547.581.879	4.937.551.134
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		401.479.128.927	404.219.410.009


Đỗ Thị Hồng Ngát
Người lập biểu


Đinh Thùy Lâm
Kế toán trưởng


Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 05 tháng 08 năm 2024

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện
tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,
tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	36.947.675.961	38.645.691.562
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		36.947.675.961	38.645.691.562
11	4. Giá vốn hàng bán	18	14.431.706.712	14.913.728.733
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.515.969.249	23.731.962.829
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	12.671.025	2.803.138
22	7. Chi phí tài chính	20	8.854.112.694	13.947.573.142
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		8.854.112.694	13.947.573.142
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	3.449.002.914	2.449.928.769
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.225.524.666	7.337.264.056
31	11. Thu nhập khác	22	60.000.000	233.795.415
32	12. Chi phí khác	23	184.021.326	170.199.409
40	13. Lợi nhuận khác		(124.021.326)	63.596.006
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.101.503.340	7.400.860.062
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	553.921.461	618.891.808
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		9.547.581.879	6.781.968.254
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	637	452


Đỗ Thị Hồng Ngát
Người lập biểu


Đinh Thùy Lâm
Kế toán trưởng


Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc
Thanh Hóa, ngày 05 tháng 08 năm 2024



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.101.503.340	7.400.860.062
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		9.695.140.925	9.688.500.324
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.671.025)	(2.803.138)
06	- Chi phí lãi vay		8.854.112.694	13.947.573.142
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		28.638.085.934	31.034.130.390
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(798.646.123)	2.052.814.069
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(112.547.916)	(496.618.069)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(330.180.590)	(478.147.296)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		590.210.215	(499.520.376)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.357.238.571)	(12.870.786.326)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(825.758.916)	(1.349.179.398)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(462.960.000)	(859.333.335)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		22.340.964.033	16.533.359.659
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.671.025	2.803.138
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		12.671.025	2.803.138
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.906.861.068	11.250.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(17.555.260.107)	(26.617.479.834)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(71.360.000)	(715.875.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.719.759.039)	(16.083.354.834)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		6.633.876.019	452.807.963
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.072.886.096	594.469.127
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		8.706.762.115	1.047.277.090


Đỗ Thị Hồng Ngát
Người lập biểu


Đinh Thùy Lâm
Kế toán trưởng


Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc
Thanh Hóa, ngày 05 tháng 08 năm 2024



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2802200078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 03/10/2014, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 20/03/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND, tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 23 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 23 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện,...

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Tại ngày 30/06/2024, tài sản ngắn hạn của Công ty đang thấp hơn nợ ngắn hạn với số tiền là 48.114.191.153 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 57.729.259.431 VND (tại ngày 01/01/2024 số nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn của Công ty là 54.330.632.776 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 61.002.208.730 VND) cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Khả năng thanh toán của Công ty trong 12 tháng tới phụ thuộc vào tình hình hoạt động kinh doanh thời gian tới cũng như khả năng huy động vốn từ các tổ chức tín dụng.

Tuy nhiên, qua đánh giá về kết quả hoạt động kinh doanh thực tế cũng như các phân tích dòng tiền hoạt động của Công ty trong thời gian tới, cụ thể là kế hoạch gia hạn các khoản vay cá nhân, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty sẽ thu được lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh mua bán điện, đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên khi đến hạn phải trả và có thể tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường. Do đó, Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Quyền sử dụng đất	47 năm

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí dịch vụ triển khai phần mềm được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng;
- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Chi phí gia cố thượng lưu và đập gia tải đập phụ đang được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 60 tháng;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng trong 36 tháng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, thuê dịch vụ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18. Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay. Khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Chính sách Ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.	Công ty nộp thuế TNDN cho thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2018 đến năm 2032). Công ty được miễn thuế 4 năm (từ năm 2019 đến năm 2022) kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).	Năm 2024 là năm tài chính thứ 06 của Công ty kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Do đó, Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp và áp dụng thuế suất ưu đãi 10%.

c. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi địa bàn đầu tư;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Thông tin bộ phận

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất điện năng tại Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	370.147.699	133.425.893
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.836.614.416	1.939.460.203
Các khoản tương đương tiền	4.500.000.000	-
	8.706.762.115	2.072.886.096

Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Hội sở với lãi suất 3,1%/năm.

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện
tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,
tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	55.080.000	55.080.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	9.720.000	9.720.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	45.360.000	45.360.000
Bên khác	8.210.254.652	7.673.528.449
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	8.184.347.612	7.649.348.348
- Công ty Điện lực Thanh Hóa - Điện lực Thường Xuân	25.907.040	24.180.101
	8.265.334.652	7.728.608.449

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi tiết theo nội dung		
- Tạm ứng	35.000.000	35.000.000
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	156.000.000	324.000.000
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	429.919.920	-
	620.919.920	359.000.000

Chi tiết theo đối tượng

Bên liên quan	156.000.000	324.000.000
- Ông Trịnh Nguyên Khánh	30.000.000	60.000.000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	24.000.000	48.000.000
- Bà Phùng Thị Thu Huyền	24.000.000	28.000.000
- Ông Phạm Văn Minh	24.000.000	48.000.000
- Ông Nguyễn Thanh Phương	12.000.000	-
- Ông Lê Văn Thủy	-	36.000.000
- Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	-	20.000.000
- Bà Đinh Thị Hạnh	18.000.000	36.000.000
- Ông Nguyễn Hồ Ngọc	12.000.000	24.000.000
- Ông Trần Xuân Ninh	12.000.000	24.000.000
Bên khác	464.919.920	35.000.000
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	429.919.920	-
- Các đối tượng khác	35.000.000	35.000.000
	620.919.920	359.000.000

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.992.936.379	1.881.203.113
- Công cụ, dụng cụ	43.747.650	42.933.000
	2.036.684.029	1.924.136.113

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện
tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,
tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại thời điểm 30/06/2024, tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất có nguyên giá 21.818.442.843 VND. Giá trị còn lại và hao mòn lũy kế lần lượt là 19.406.527.072 VND và 2.411.915.771 VND, trong đó khấu hao 06 tháng đầu năm 2024 là 232.413.497 VND.

Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Nguyên giá 20.102.996.170 VND là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng còn lại tại xã Xuân Cẩm, Xuân Cao, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa sau khi bù trừ tiền thuê đất (Thuyết minh 9) theo Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014.
- Nguyên giá 1.715.446.673 VND là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án di dời các hộ sạt lở tại Vụng Láu, thôn Tiến Sơn 1, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 3293/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Thường Xuân về việc phê duyệt dự toán bồi thường giải phóng mặt bằng dự án di dời các hộ sạt lở tại Vụng Láu, thôn Tiến Sơn 1, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 19.406.527.072 VND.

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí dịch vụ triển khai phần mềm SAP S/4HANA	-	876.000.000
	-	876.000.000
Dài hạn		
- Chi phí thuê đất (*)	4.557.893.355	4.613.252.384
- Chi phí gia cố thượng lưu và đắp gia tải đập phụ	984.081.067	1.240.797.867
- Chương trình vận hành hồ chứa	316.666.667	-
- Chi phí sửa chữa lớn	343.495.833	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	128.787.542	191.084.428
	6.330.924.464	6.045.134.679

(*) Mảnh đất Công ty thuê tại huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa để sử dụng với mục đích phục vụ cho công trình Thủy điện Xuân Minh với thời hạn thuê đến tháng 8 năm 2065. Diện tích khu đất thuê là 179.296,3 m². Số dư cuối kỳ là số chi phí giải phóng mặt bằng được cơ quan thuế chấp nhận bù trừ với tiền thuê đất hàng năm theo Công văn số 2825/CT-TTHT ngày 21/06/2019 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa, và sau khi đã được phân bổ 95 tháng. Tổng thời gian phân bổ là 589 tháng, thời gian phân bổ còn lại là 494 tháng.

10 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 02.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	148.837.500	141.750.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	148.837.500	141.750.000
Bên khác	28.620.000	216.000.000
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	-	216.000.000
- Các nhà cung cấp khác	28.620.000	-
	177.457.500	357.750.000

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện
tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,
tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Trong kỳ		30/06/2024
	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	550.523.904	2.990.906.891	2.921.179.944	620.250.851
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	825.758.916	553.921.461	825.758.916	553.921.461
- Thuế Thu nhập cá nhân	6.317.021	185.714.203	172.663.639	19.367.585
- Thuế Tài nguyên	392.045.993	2.333.319.416	2.261.545.569	463.819.840
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	524.732.688	1.235.226.856	1.357.306.384	402.653.160
	2.299.378.522	7.302.088.827	7.541.454.452	2.060.012.897

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả	5.409.543.312	912.669.189
- Chi phí thuê đường dây 110kV	447.392.400	583.036.320
	5.856.935.712	1.495.705.509
Trong đó: Bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	447.392.400	583.036.320
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	-	105.580.821
- Ông Trịnh Nguyên Khánh	29.246.738	-
- Ông Nguyễn Thanh Phương	146.019.177	-
- Ông Phạm Tiến Luật	-	15.451.513
- Ông Nguyễn Viết Hoàng	-	8.284.932
	622.658.315	712.353.586

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	46.466.400	93.182.400
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	407.510.000	478.870.000
	453.976.400	572.052.400

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện
tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,
tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

15 .VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	150.000.000.000	-	18.466.063.601	18.466.063.601
Lãi trong kỳ trước	-	-	6.781.968.254	6.781.968.254
Phân phối lợi nhuận	-	3.707.230.266	(4.966.063.601)	(1.258.833.335)
Số dư cuối kỳ trước	150.000.000.000	3.707.230.266	20.281.968.254	23.989.198.520
Số dư đầu kỳ này	150.000.000.000	3.707.230.266	18.437.551.134	172.144.781.400
Lãi trong kỳ này	-	-	9.547.581.879	9.547.581.879
Phân phối lợi nhuận (i)	-	1.363.551.134	(1.937.551.134)	(574.000.000)
Số dư cuối kỳ này	150.000.000.000	5.070.781.400	26.047.581.879	181.118.363.279

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ/XM-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 03 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Số phân phối theo Nghị quyết VND	Số thực tế phân phối VND	Chênh lệch VND
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	1.363.551.134	1.363.551.134	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	250.000.000	250.000.000	-
Chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2023	324.000.000	324.000.000	-
Chi trả cổ tức bằng tiền (ii)	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)
	4.937.551.134	1.937.551.134	(3.000.000.000)

(ii) Công ty đang thực hiện các thủ tục để phân phối lợi nhuận trả cổ tức.

Theo các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/2023/NQ-HĐQT ngày 28/09/2023 và 02/2024/NQ-HĐQT ngày 15/07/2024, Công ty công bố thông tin về việc gia hạn thời gian chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền đến ngày 30/11/2024.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	Tỷ lệ %
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	76.500.000.000	51,00	76.500.000.000	51,00
- Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp	7.500.000.000	5,00	7.500.000.000	5,00
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	18.400.000.000	12,27	18.400.000.000	12,27
- Các cổ đông khác	47.600.000.000	31,73	47.600.000.000	31,73
	150.000.000.000	100,00	150.000.000.000	100,00

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện
tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,
tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	478.870.000	1.211.245.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(71.360.000)	(715.875.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(71.360.000)	(715.875.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	407.510.000	495.370.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty phát sinh hai hợp đồng cho thuê xe ô tô với tổng thu nhập hàng quý là 30.000.000 VND.

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê 179.296,3 m2 đất đến ngày 04/08/2065 theo Hợp đồng số 234/HĐTD ngày 17/08/2016 với UBND tỉnh Thanh Hóa để thực hiện công trình chính và phụ trợ Thủy điện Xuân Minh. Trong đó:

- Thuê 124.042,2 m2 đất tại xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân với đơn giá 418 đồng/m2/năm;
- Thuê 55.254,1 m2 đất tại xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân với đơn giá 512 đồng/m2/năm.

Toàn bộ tiền thuê đất hàng kỳ được bù trừ với chi phí giải phóng mặt bằng theo Công văn số 2825/CT-TTHT ngày 21/06/2019 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa (Thuyết minh 9).

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Doanh thu thủy điện	36.891.823.901	38.588.028.906
Doanh thu điện mặt trời áp mái	55.852.060	57.662.656
	36.947.675.961	38.645.691.562

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện
tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,
tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn thủy điện	14.340.604.212	14.822.626.233
Giá vốn điện mặt trời áp mái	91.102.500	91.102.500
	14.431.706.712	14.913.728.733
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	1.205.794.840	1.300.383.480

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	12.671.025	2.803.138
	12.671.025	2.803.138

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.854.112.694	13.947.573.142
	8.854.112.694	13.947.573.142
Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	271.711.680	832.789.564

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	40.761.315
Chi phí nhân công	1.634.769.682	1.714.511.942
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	-	3.758.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.995.476	29.995.477
Thuế, phí, và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	237.697.033	499.868.541
Chi phí khác bằng tiền	1.543.540.723	158.032.994
	3.449.002.914	2.449.928.769
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	162.000.000	150.000.000

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện
tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,
tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

22 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Thu nhập từ hoàn trả chi phí quản lý dự án CDP ProA REDP	-	173.795.415
Thu nhập từ cho thuê xe	60.000.000	60.000.000
	60.000.000	233.795.415
Trong đó: Thu nhập khác từ bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	60.000.000	60.000.000

23 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Chi phí cho thuê xe	184.021.326	170.199.409
	184.021.326	170.199.409

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.101.503.340	7.400.860.062
Các khoản điều chỉnh tăng	830.325.140	4.878.098.212
- Chi phí không hợp lệ	617.515.649	224.488.523
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP	212.809.491	4.653.609.689
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.931.828.480	12.278.958.274
- Thu nhập được hưởng ưu đãi	11.078.429.221	12.245.998.974
- Thu nhập không được hưởng ưu đãi	(146.600.741)	32.959.300
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.107.842.922	1.231.191.757
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được hưởng ưu đãi	1.107.842.922	1.224.599.897
- Chi phí thuế TNDN hoạt động khác	-	6.591.860
Số thuế TNDN được giảm theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP	(553.921.461)	(612.299.949)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	553.921.461	618.891.808
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	825.758.916	1.349.179.398
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(825.758.916)	(1.349.179.398)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	553.921.461	618.891.808

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.547.581.879	6.781.968.254
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.547.581.879	6.781.968.254
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	637	452

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	118.704.034	132.495.616
Chi phí nhân công	3.747.956.979	3.841.964.289
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.650.147.710	9.688.500.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.624.333.761	3.596.268.252
Chi phí khác bằng tiền	1.739.567.142	104.429.021
	17.880.709.626	17.363.657.502

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi, quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 30/06/2024	
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.336.614.416
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.886.254.572
	17.222.868.988
Tại ngày 01/01/2024	
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.939.460.203
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.087.608.449
	10.027.068.652

Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.
Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2024				
Vay	59.084.469.360	121.664.913.960	30.951.959.819	211.701.343.139
Phải trả người bán, phải trả khác	631.433.900	-	-	631.433.900
Chi phí phải trả	5.856.935.712	-	-	5.856.935.712
	65.572.838.972	121.664.913.960	30.951.959.819	218.189.712.751
Tại ngày 01/01/2024				
Vay	62.566.377.003	97.331.931.168	67.451.434.007	227.349.742.178
Phải trả người bán, phải trả khác	929.802.400	-	-	929.802.400
Chi phí phải trả	1.495.705.509	-	-	1.495.705.509
	64.991.884.912	97.331.931.168	67.451.434.007	229.775.250.087

28 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
a. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.906.861.068	11.250.000.000
b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	17.555.260.107	26.617.479.834

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	Công ty mẹ
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	Cổ đông góp vốn
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	Công ty cùng Công ty mẹ
Ông Vũ Tuấn Cường	Cổ đông lớn của Công ty mẹ
Ông Vũ Hà Nam	Tổng Giám đốc Công ty cùng Công ty mẹ
Ông Nguyễn Viết Hoàng	Phó Tổng Giám đốc Công ty cùng Công ty mẹ
Ông Trịnh Nguyên Khánh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Văn Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Phùng Thị Thu Huyền	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Thanh Phương	Thành viên Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2024)
Ông Lê Văn Thủy	Thành viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Thành viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 05 năm 2023)
Ông Phạm Quang Minh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tiến Luật	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Trịnh Xuân Ninh	Thành viên Ban Kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ	1.205.794.840	1.300.383.480
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	275.625.000	262.500.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	930.169.840	1.037.883.480
Chi phí lãi vay	271.711.680	832.789.564
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	16.989.041	139.899.452
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	-	100.918.356
- Ông Trịnh Nguyên Khánh	25.106.740	-
- Ông Nguyễn Thanh Phương	90.252.054	-
- Ông Nguyễn Viết Hoàng	45.873.973	64.622.466
- Ông Vũ Tuấn Cường	-	383.417.535
- Ông Vũ Hà Nam	-	28.876.389
- Ông Phạm Tiến Luật	93.489.872	115.055.366
Thuê văn phòng	162.000.000	150.000.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	162.000.000	150.000.000
Cho thuê xe	60.000.000	60.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	18.000.000	18.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	42.000.000	42.000.000

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện
tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,
tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		552.040.000	460.180.000
- Ông Trịnh Nguyên Khánh	Chủ tịch HĐQT	30.000.000	30.000.000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
- Ông Phạm Văn Minh	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
- Bà Phùng Thị Thu Huyền	Thành viên HĐQT	24.000.000	4.000.000
- Ông Nguyễn Thanh Phương	Thành viên HĐQT	12.000.000	-
- Ông Lê Văn Thủy	Thành viên HĐQT	-	24.000.000
- Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Thành viên HĐQT	-	20.000.000
- Ông Phạm Quang Minh	Tổng Giám đốc	372.040.000	282.180.000
- Ông Phạm Tiến Luật	Phó Tổng Giám đốc	24.000.000	24.000.000
- Bà Đinh Thị Hạnh	Trưởng Ban kiểm soát	18.000.000	12.000.000
- Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000	8.000.000
- Ông Trịnh Xuân Ninh	Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000	8.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Đỗ Thị Hồng Ngát
Người lập biểu

Đinh Thùy Lâm
Kế toán trưởng



Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 05 tháng 08 năm 2024

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính,
thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	250.909.211.464	211.823.946.328	1.199.819.091	39.843.636	463.972.820.519
Số dư cuối kỳ	250.909.211.464	211.823.946.328	1.199.819.091	39.843.636	463.972.820.519
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	40.089.453.316	57.182.725.931	1.124.830.401	1.106.768	98.398.116.416
- Khấu hao trong kỳ	3.827.444.687	5.553.653.445	74.988.690	6.640.606	9.462.727.428
Số dư cuối kỳ	43.916.898.003	62.736.379.376	1.199.819.091	7.747.374	107.860.843.844
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	210.819.758.148	154.641.220.397	74.988.690	38.736.868	365.574.704.103
Tại ngày cuối kỳ	206.992.313.461	149.087.566.952	-	32.096.262	356.111.976.675

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 355.761.021.663 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.199.819.091 VND.

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính,
thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

Phụ lục 02 : VAY

		01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
		Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
			VND				VND
a. Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn		1.564.168.273	1.564.168.273	46.564.669	255.523.013	1.355.209.929	1.355.209.929
- Vay cá nhân	(1)	1.564.168.273	1.564.168.273	46.564.669	255.523.013	1.355.209.929	1.355.209.929
Vay dài hạn đến hạn trả		61.002.208.730	61.002.208.730	14.026.787.795	17.299.737.094	57.729.259.431	57.729.259.431
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Thăng Long	(2)	24.332.982.792	24.332.982.792	12.166.491.396	14.249.737.094	22.249.737.094	22.249.737.094
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	(3)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	-
- Vay cá nhân	(4)	34.669.225.938	34.669.225.938	1.860.296.399	1.050.000.000	35.479.522.337	35.479.522.337
		62.566.377.003	62.566.377.003	14.073.352.464	17.555.260.107	59.084.469.360	59.084.469.360
b. Vay dài hạn							
Vay dài hạn		225.785.573.905	225.785.573.905	1.860.296.399	17.299.737.094	210.346.133.210	210.346.133.210
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Thăng Long	(2)	189.116.347.967	189.116.347.967	-	14.249.737.094	174.866.610.873	174.866.610.873
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	(3)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	-
- Vay cá nhân	(4)	34.669.225.938	34.669.225.938	1.860.296.399	1.050.000.000	35.479.522.337	35.479.522.337
		225.785.573.905	225.785.573.905	1.860.296.399	17.299.737.094	210.346.133.210	210.346.133.210
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		(61.002.208.730)	(61.002.208.730)	(14.026.787.795)	(17.299.737.094)	(57.729.259.431)	(57.729.259.431)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		164.783.365.175	164.783.365.175			152.616.873.779	152.616.873.779

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính,
thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

Phụ lục 02 : VAY (tiếp theo)**c. Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:**

Stt	Đối tượng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngắn hạn					
(1)	Vay cá nhân	Từ 03 - 06 tháng	8,6 - 8,9%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
Dài hạn					
(2)	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Thăng Long	Đến hết ngày 17/01/2032	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài trợ chi phí đầu tư xây dựng dự án Thủy điện Xuân Minh (không bao gồm VAT dự án)	Toàn bộ tài sản thuộc dự án thủy điện Xuân Minh (Thuyết minh 7 - Phụ lục 01)
(3)	Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	12 tháng + 1 ngày	9,7%/năm	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(4)	Vay cá nhân	Từ 366 - 368 ngày	8,6 - 8,9%/năm	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp

d. Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2024		01/01/2024	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn					
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Công ty cùng Công ty mẹ	-	-	2.000.000.000	105.580.821
- Ông Phạm Tiến Luật	Phó Tổng Giám đốc	2.142.782.005	-	2.142.782.005	15.451.513
- Ông Nguyễn Viết Hoàng	Phó Tổng Giám đốc Công ty cùng Công ty mẹ	1.000.000.000	-	1.200.000.000	8.284.932
- Ông Trịnh Nguyên Khánh	Chủ tịch HĐQT	556.369.366	29.246.738	556.369.366	4.139.998
- Ông Nguyễn Thanh Phương	Thành viên Hội đồng Quản trị	2.000.000.000	146.019.177	2.000.000.000	55.767.123
		5.699.151.371	175.265.915	7.899.151.371	189.224.387

